

Thị trường có thể biến động trong biên độ hẹp

Đêm qua TTCK Mỹ đã có đà hồi phục vào cuối phiên giúp cho áp lực tâm lý đối với nhà đầu tư trong nước phần nào được giải tỏa. Vnindex đã có lúc hồi phục khá tốt +0,7% bắt đầu từ lúc giữa giờ sáng, tuy nhiên việc sụt giảm nhanh trong nửa cuối buổi chiều khiến cho VnIndex đóng cửa 888,69 điểm (-0,01%). Thanh khoản sụt giảm mạnh chỉ còn 2.936 tỷ tại VnIndex, và 509 tỷ tại HNX Index; cho thấy phiên giao dịch hôm nay tâm lý chỉ tạm thời ổn định lại sau chuỗi ngày giảm liên tục.

Trong nhóm các cổ phiếu vốn hóa lớn, các cổ phiếu như MWG, PNJ, MBB, GAS, VCB giữ được sắc xanh với biên độ lớn sau khi có sự sụt giảm mạnh mấy phiên vừa qua. Đây cũng là những cổ phiếu có kết quả kinh doanh vẫn tăng trưởng tốt. Chiều ngược lại, một số công ty có KQKD Quý 3 kém khả quan có mức giảm mạnh như VNM (-2,3%), REE (-2,2%). Nhóm BĐS cũng giảm như DXG (-5,6%), NVL (-1,4%), VRE (-2,0%), VIC (-0,6%). Nhóm dầu khí tăng PVS (+2,9%), PVD (+2,0%).

Toàn sàn VNIndex có 142 mã tăng, 148 mã giảm và 53 mã đứng giá. HNX có 70 mã tăng, 79 mã giảm và 51 mã đứng giá. Khối ngoại tiếp tục bán ròng ở mức thấp 95 tỷ so với trung bình 1 tháng trở lại đây, tập trung ở HSG, HPG, CTD, BVH; trong khi chiều mua tập trung ở VJC, VNM, VCB, MSN...

Hiện tại thị trường đang được giao dịch quanh mốc 880-885, tương ứng mức hỗ trợ tuần của VNIndex. Khối lượng giao dịch thấp và độ biến động hẹp của chỉ số ngày hôm nay hàm ý rằng nhà đầu tư dường như chỉ tạm ổn định lại sau những chuỗi ngày giảm sâu; và ảnh hưởng từ thị trường quốc tế đêm nay sẽ vẫn tiếp tục tác động lớn đến tâm lý phiên ngày mai. Tuy vậy, do thị trường đang ở quanh mốc hỗ trợ mạnh, chúng tôi cho rằng nếu thị trường quốc tế không quá xấu thì VNIndex sẽ dao động trong biên độ hẹp và phân hóa tiếp tục diễn ra, tập trung vào những cổ phiếu có KQKD khả quan. Chúng tôi vẫn duy trì khuyến nghị giảm tỷ trọng cổ phiếu đối với những nhà đầu tư ngắn hạn, và mua vào có chọn lọc đối với nhà đầu tư dài hạn. Quản trị rủi ro danh mục vẫn nên là ưu tiên hàng đầu trong điều kiện hiện tại.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	888.7	101.7
% Thay đổi	-0.01	0.54
Khối lượng	133.3	37.6
Giá trị (tỷ đồng)	2,936.2	509.6
Số mã tăng	140	70
Số mã giảm	147	79
Không thay đổi	82	225

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,226	-0.17
WTI Oil (\$/B) 1Mth	67	-0.18
Brent Oil (\$/B) 1Mth	77	-0.30
USDVND	23,343	0.03
EURVND	26,556	0.00

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.93	0.76%	14.74	3.72
Thực phẩm và đồ uống	18.86	-0.63%	23.22	6.68
Năng lượng	3.10	0.58%	16.63	3.10
Tài chính	26.92	0.23%	15.95	2.30
Y tế	1.05	-0.08%	17.78	2.93
Công nghiệp	8.11	0.25%	13.41	3.42
Công nghệ thông tin	1.00	-0.05%	8.30	2.04
Vật liệu và hóa chất	4.99	-0.03%	10.29	1.81
Bất động sản	24.35	-0.54%	49.99	4.39
Dịch vụ tiện ích	8.17	1.76%	14.37	3.91

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,110.3	1.08%	11.53	1.52	3,551.1
India	10,233.5	-0.17%	20.81	2.73	1,021.4
Indonesia	5,776.5	0.38%	18.50	2.15	428.7
Laos	835.9	0.58%	4.95	0.30	1.1
Malaysia	1,689.7	0.35%	17.96	1.78	252.2
Philippines	7,016.1	-1.31%	18.02	1.93	166.9
Taiwan	9,526.1	0.10%	12.75	1.53	872.4
Thailand	1,642.7	0.36%	15.90	1.91	496.7
Vietnam	888.7	-0.01%	15.67	2.44	122.3

HOSE					
Tăng mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
SVI	43,750	2,850	7.0	2,110	0.012
FIR	24,600	1,600	7.0	10,200	0.007
HSL	23,850	1,550	7.0	891,520	0.008
AGF	5,390	350	6.9	6,720	0.003
HOT	26,200	1,700	6.9	290	0.004

HNX					
Tăng mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PVV	700	100	16.7	106,500	0.000
CVN	7,700	700	10.0	34,500	0.000
VE1	11,000	1,000	10.0	1,000	0.000
TTZ	8,900	800	9.9	100	0.000
KDM	3,500	300	9.4	20,300	0.000

Giảm mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
####	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
TGG	6,920	-520	-7.0	48,150	-0.004
TIX	32,100	-2,400	-7.0	60	-0.020
DAT	18,150	-1,350	-6.9	10	-0.019
MCG	2,690	-200	-6.9	29,510	-0.004

Giảm mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
BII	900	-100	-10.0	526,200	0.000
DIH	16,200	-1,800	-10.0	200	0.000
L35	4,500	-500	-10.0	2,600	0.000
MEC	2,700	-300	-10.0	400	0.000
PSW	8,100	-900	-10.0	100	0.000

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VCB	54,200	1,300	2.5	1.34MLN	1.476
GAS	99,000	2,000	2.1	526,490	1.208
MSN	78,000	1,500	2.0	819,270	0.550
BVH	96,400	1,700	1.8	229,710	0.376
VHM	62,100	300	0.5	574,230	0.254

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	28,500	500	1.8	3.62MLN	0.630
PGS	30,000	1,000	3.5	100,500	0.033
NVB	9,500	100	1.1	1.46MLN	0.029
VCG	18,200	400	2.3	1.79MLN	0.027
VGC	15,200	100	0.7	910,500	0.021

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VNM	117,300	-2,700	-2.3	535,070	-1.484
BID	27,600	-1,300	-4.5	3.14MLN	-1.402
VIC	96,600	-600	-0.6	452,080	-0.604
VRE	34,500	-700	-2.0	1.24MLN	-0.420
NVL	70,200	-1,000	-1.4	278,100	-0.286

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
TV2	101,700	-11,300	-10.0	272,800	-0.057
VCS	71,000	-1,200	-1.7	214,500	-0.039
L14	32,600	-3,600	-9.9	110,400	-0.039
PVI	31,000	-700	-2.2	17,700	-0.034
TVC	10,500	-800	-7.1	206,100	-0.026

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
MBB	21,350	100	0.5	5.46MLN	0.068
STB	11,950	-50	-0.4	5.09MLN	-0.030
ITA	2,770	20	0.7	4.76MLN	0.006
PVD	15,600	300	2.0	3.77MLN	0.036
FLC	4,940	-60	-1.2	3.73MLN	-0.013

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
SHB	7,500	0	0.0	7.12MLN	0.000
PVS	17,900	517	0.3	4.33MLN	0.011
ACB	28,500	500	1.8	3.62MLN	0.630
HUT	5,500	0	0.0	1.82MLN	0.000
VCG	18,200	400	2.3	1.79MLN	0.027

Nguồn: Bloomberg 30/10/18

TIN VĨ MÔ

10 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt hơn 3,6 triệu tỷ đồng - Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tính chung 10 tháng năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 3.612,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,31% (cùng kỳ năm 2017 tăng 8,79%). Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 10 tháng năm nay ước tính đạt 2.719,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,3% tổng mức và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước.

TIN DOANH NGHIỆP

HPG - LNST quý 3 đạt 2.408 tỷ đồng, tăng trưởng 13% - CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) vừa công bố kết quả kinh doanh quý 3 với doanh thu và LNST hợp nhất đạt lần lượt 14.394 tỷ đồng và 2.408 tỷ đồng, đều tăng trưởng 13% so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể, lũy kế 9 tháng, HPG đã đạt 41.988 tỷ đồng doanh thu và 6.833 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng tương ứng 24% và 22% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, Hòa Phát đã hoàn thành 85% kế hoạch lợi nhuận năm 2018.

REE - Lãi ròng giảm 21% quý III do tăng dự phòng đầu tư - Theo BCTC hợp nhất quý III, CTCP Cơ Điện Lạnh (HOSE: REE) ghi nhận doanh thu thuần 1.193 tỷ đồng, cao hơn 10% so với cùng kỳ 2017, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất với 54%, theo sau là điện - nhiên liệu. Hoạt động tài chính trong kỳ không thay đổi, tuy nhiên chi phí tăng 2,7 lần lên gần 127 tỷ đồng do dự phòng giảm giá đầu tư tăng hơn 4 lần lên 66 tỷ đồng và chi phí lãi vay gấp đôi gần hơn 57,5 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý lần lượt tăng 22,5% và 10% lên 24,5 tỷ đồng và 45,5 tỷ đồng. Kết thúc quý III, REE lãi ròng gần 293,7 tỷ đồng, giảm 21% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng, REE ghi nhận doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt 3.465 tỷ đồng và 1.233 tỷ đồng, tăng 4% và 19%, tương đương 61% kế hoạch doanh thu và 95% chỉ tiêu lãi ròng cả năm.

POW - Lãi ròng 147 tỷ đồng quý III, 9 tháng vượt 24% kế hoạch năm - Quý III, doanh thu thuần của PV Power đạt 6.961 tỷ đồng, trong khi lãi gộp hơn 983,3 tỷ đồng. Trừ các chi phí, PV Power lãi ròng 147 tỷ đồng, tương đương 12% kết quả 6 tháng đầu năm. Giải trình về chênh lệch kết quả trong quý III so với 6 tháng đầu năm, công ty cho biết nguyên nhân đến từ việc thiết lập và thay đổi báo cáo trong niên độ tài chính khi chuyển đổi thành công ty cổ phần từ 1/7. Lũy kế 9 tháng đầu năm, PV Power đạt doanh thu thuần và lãi trước thuế lần lượt 24.788 tỷ đồng và 1.783 tỷ đồng, thực hiện 106% và 124% kế hoạch.

TIN NGÀNH THỦY SẢN

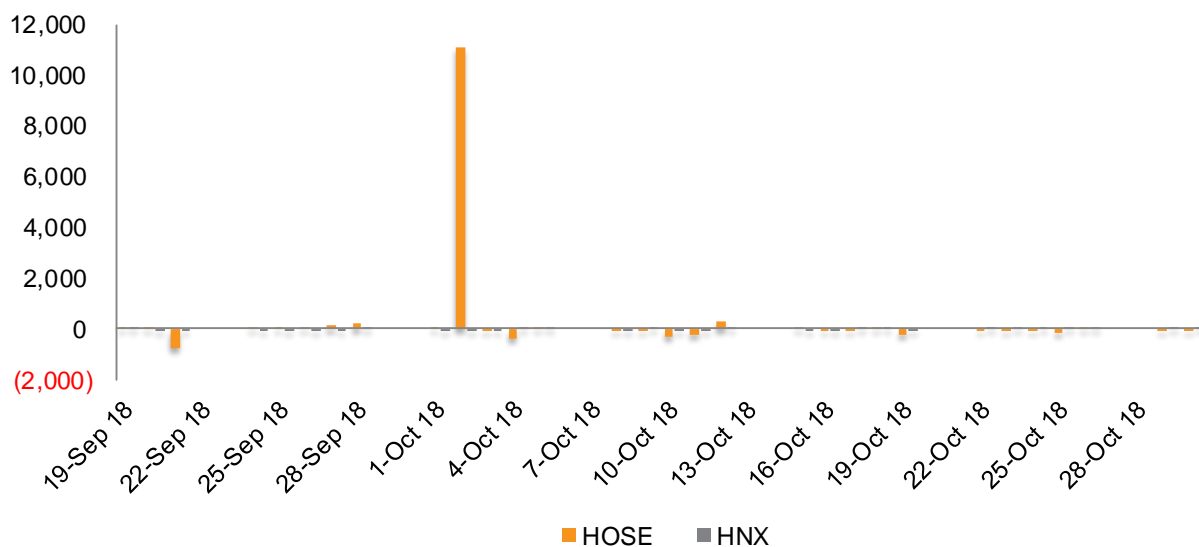
Xuất khẩu thủy sản 9 tháng đầu năm vượt 6 tỷ USD - Theo số liệu của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP), tính đến hết tháng 9, xuất khẩu thủy sản đạt 6,35 tỷ USD, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu tôm đạt 2,62 tỷ USD, cá tra là 1,59 tỷ USD và các loại cá khác là 1,03 tỷ USD. Như vậy, ngành thủy sản đã hoàn thành 63,5% mục tiêu 10 tỷ USD được đề ra vào đầu năm nay.

GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	9.4	1.6	MUA	325.4	29.6
% of market	7.1%	4.2%	% of market	11.6%	5.8%
BÁN	11.2	1.2	BÁN	413.9	23.8
% of market	8.5%	3.2%	% of market	14.7%	4.7%
MUA (BÁN) RÒNG	(1.83)	0.4	MUA (BÁN) RÒNG	(88.6)	5.8

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	4,053.3	389.0	MUA	235,856.9	7,155.9
% of market	9.6%	3.4%	% of market	20.0%	4.3%
BÁN	3,713.4	427.5	BÁN	196,226.4	7,894.1
% of market	8.8%	3.8%	% of market	16.7%	4.7%
MUA (BÁN) RÒNG	339.9	(38.4)	MUA (BÁN) RÒNG	39,630	(738.2)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOÀI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VPB	20,350	-50	-0.25	40.2	-0.039
VRE	34,500	-700	-1.99	38.9	-0.420
VCB	54,200	1,300	2.46	28.9	1.476
SSI	27,500	100	0.36	25.9	0.016
VHM	62,100	300	0.49	19.4	0.254

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VPB	20,350	-50	-0.25	40.2	-0.039	
VNM	117,300	-2,700	-2.25	38.1	-1.484	
VHM	62,100	300	0.49	36.8	0.254	
VRE	34,500	-700	-1.99	35.2	-0.420	
VIC	96,600	-600	-0.62	27.9	-0.604	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
VCB	54,200	1,300	2.46	25.1	1.476	
GMD	26,950	50	0.19	15.4	0.005	
KDC	25,500	300	1.19	10.6	0.024	
SAB	222,200	200	0.09	6.6	0.040	
KDH	31,600	200	0.64	6.5	0.026	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
DXG	22,750	-1,350	-5.60	-23.9	-0.149	
VIC	96,600	-600	-0.62	-22.6	-0.604	
VNM	117,300	-2,700	-2.25	-22.4	-1.484	
BID	27,600	-1,300	-4.50	-19.8	-1.402	
VHM	62,100	300	0.49	-17.4	0.254	

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
PCG	20,500	700	0.00	18.9	0.000
PVS	17,900	517	2.97	8.5	0.000
SHS	13,500	100	0.75	0.4	0.000
CSC	31,700	-3,500	-9.94	0.3	0.000
VGC	15,200	100	0.66	0.3	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
PCG	20,500	0	0.00	18.9	0.000	
MAS	46,100	1,100	2.44	1.6	0.000	
PVS	17,900	517	2.97	1.5	0.000	
DAE	15,700	0	0.00	0.4	0.000	
VCS	71,000	-1,200	-1.66	0.3	0.000	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
PVS	17,900	517	2.97	7.0	0.000	
SHS	13,500	100	0.75	0.4	0.000	
CSC	31,700	-3,500	-9.94	0.3	0.000	
VGC	15,200	100	0.66	0.3	0.000	
BVS	13,800	300	2.22	0.2	0.000	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
MAS	46,100	1,100	2.44	-1.65	0.000	
DAE	15,700	0	0.00	-0.32	0.000	
VCS	71,000	-1,200	-1.66	-0.32	0.000	
SRA	60,800	-6,700	-9.93	-0.29	0.000	
PLC	17,500	300	1.74	-0.25	0.000	

30/10/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	1 tháng	6 tháng									
1 VIC	96,600	-1.7	-9.2	-7.2	308,311	3,192	57.6	32.2	970,405	74.8	6.9	11.2	1.7
2 VHM	62,100	-26.8	-29.8	N/A	208,005	3,350	30.3	33.4	795,664	33.0	2.2	N/A	N/A
3 VNM	117,300	-14.6	-16.5	-23.9	204,269	1,741	46.2	41.0	754,045	23.2	7.8	34.9	28.8
4 VCB	54,200	-14.0	-5.4	-9.7	194,999	3,598	22.9	9.2	1,665,822	16.1	3.2	20.9	1.3
5 GAS	99,000	-14.4	13.9	-11.2	189,481	1,914	4.2	45.4	431,771	15.3	4.5	30.6	20.8
6 SAB	222,200	-0.1	7.4	4.3	142,493	641	10.4	39.2	31,377	31.4	9.1	31.2	21.9
7 BID	27,600	-21.6	4.9	-23.5	94,357	3,419	4.4	27.3	2,814,988	11.5	1.9	16.7	0.7
8 MSN	78,000	-15.9	-4.2	-15.0	90,726	1,163	34.3	11.1	1,182,475	14.4	4.7	30.9	8.7
9 TCB	25,800	-11.5	-1.1	N/A	90,212	3,497	81.8	0.0	2,573,082	9.1	1.8	25.4	3.2
10 CTG	22,200	-19.4	-6.9	-24.2	82,660	3,723	15.8	0.0	4,825,540	10.6	1.2	12.2	0.7
11 HPG	38,700	-8.5	4.5	0.7	82,195	2,124	55.8	9.6	6,608,947	9.2	2.3	30.1	17.6
12 VJC	126,000	-16.8	-12.8	-19.1	68,243	542	53.2	6.2	782,916	13.3	6.4	67.1	19.7
13 BVH	96,400	-1.6	28.5	4.8	67,565	701	31.2	24.2	79,877	52.7	4.4	8.5	1.4
14 PLX	57,200	-19.4	-1.4	-7.3	66,284	1,159	6.3	9.0	777,769	17.6	3.5	18.3	6.0
15 VRE	34,500	-17.7	-13.3	-25.5	65,587	1,901	100.0	17.6	1,947,265	43.6	2.5	5.7	5.6
16 NVL	70,200	5.6	15.8	14.1	63,703	907	31.1	41.4	724,056	31.1	3.8	13.7	3.8
17 VPB	20,350	-24.1	-25.5	-34.8	49,995	2,457	76.1	0.0	4,876,278	7.6	1.8	26.9	2.5
18 MBB	21,350	-7.6	-9.1	-15.0	46,126	2,160	61.2	0.0	6,589,400	9.0	1.5	17.4	1.6
19 MVG	107,100	-15.8	-7.7	5.0	34,575	323	85.2	0.0	616,836	12.6	4.6	43.9	13.7
20 HDB	33,200	-14.5	-5.7	-22.4	32,569	981	72.7	2.5	1,696,728	16.9	2.3	14.9	1.0
21 FPT	41,000	-11.4	-5.3	-17.3	25,156	614	81.7	0.0	802,157	8.0	2.1	28.6	11.4
22 STB	11,950	-11.5	3.9	-13.7	21,554	1,804	94.0	11.5	11,472,490	16.1	0.9	5.8	0.3
23 ROS	37,200	-7.7	-12.5	-48.1	21,115	568	27.0	46.8	1,281,488	27.0	3.7	14.6	8.3
24 BHN	84,900	-1.3	-0.8	-18.8	19,680	232	0.9	31.4	1,741	30.6	5.2	17.3	6.7
25 EIB	13,700	-3.2	-2.8	-9.3	16,843	1,229	83.8	0.1	253,482	13.7	1.1	8.6	0.9
26 TPB	25,000	-4.6	-2.3	-17.2	16,646	666	74.4	0.0	413,373	14.6	2.1	15.9	0.8
27 PNJ	91,600	-13.2	-5.5	-19.6	14,852	162	64.1	0.0	596,770	16.9	4.4	30.0	19.2
28 SSI	27,500	-17.9	-3.8	-23.6	13,727	499	76.7	42.5	3,459,512	9.0	1.5	14.4	6.9
29 KDH	31,600	-7.1	7.4	-9.1	13,083	414	76.9	3.4	190,387	22.5	2.0	10.0	6.0
30 HNG	13,800	-19.5	-20.0	58.6	12,238	887	42.0	56.2	1,094,970	N/A	1.1	-4.1	-1.4
31 CTD	140,000	-15.7	-6.4	3.7	10,960	78	86.9	4.7	143,007	6.9	1.4	21.1	11.6
32 DHG	83,700	-16.3	-16.3	-16.3	10,943	131	22.1	50.6	195,673	20.7	3.7	18.3	14.6
33 SBT	20,600	-2.8	22.6	13.8	10,206	495	52.7	90.3	3,002,519	19.8	1.7	11.3	4.3
34 GEX	24,500	-14.8	-13.5	-20.1	9,961	407	69.1	36.4	1,910,687	9.7	1.8	22.3	6.9
35 REE	30,750	-16.7	-10.9	-14.3	9,534	310	84.4	0.0	701,191	6.1	1.1	20.9	12.5
36 YEG	279,300	25.8	38.0	N/A	8,736	31	93.2	54.7	13,369	112.9	21.8	29.0	11.6
37 VHC	90,000	-5.4	28.0	51.5	8,307	92	38.5	61.6	215,785	6.8	2.2	37.4	22.7
38 VCI	50,900	-21.5	-10.7	-26.1	8,297	163	66.1	58.7	186,362	11.9	2.7	30.5	13.9
39 GMD	26,950	0.2	3.1	1.7	8,002	297	60.8	4.5	1,392,813	4.3	1.3	30.1	18.2
40 DXG	22,750	-24.4	-14.2	-21.9	7,958	350	69.4	1.4	2,867,875	7.5	1.7	25.9	9.0
41 SCS	146,000	-4.0	N/A	N/A	7,298	50	99.1	33.6	15,354	22.4	8.7	40.8	35.2
42 DPM	18,200	-6.2	0.6	-4.7	7,122	391	40.2	28.0	684,543	12.2	0.9	8.1	5.9
43 TCH	20,150	-16.2	-20.2	-24.8	7,118	353	50.0	44.7	1,130,406	18.7	1.6	8.5	7.8
44 NT2	24,100	-8.5	-11.1	-23.5	6,938	288	32.1	27.4	242,896	8.4	1.9	19.8	9.3
45 PDR	26,000	-5.5	-1.1	-21.7	6,926	266	37.8	43.0	1,395,483	13.4	2.2	18.3	5.1
46 HCM	53,300	-22.8	-4.7	-25.5	6,905	130	66.7	38.1	212,818	8.7	2.3	27.8	15.1
47 VPI	42,400	-0.6	0.2	N/A	6,784	160	100.0	38.8	257,201	9.9	3.7	38.8	13.1
48 PAN	48,000	-15.8	-11.1	-26.7	6,408	133	46.7	59.9	95,566	12.7	2.1	16.0	6.8
49 PVD	15,600	-24.6	19.5	-8.2	5,972	383	49.4	31.6	4,397,406	N/A	0.5	-0.1	0.0
50 NLG	27,400	-16.0	-7.7	-15.3	5,797	212	63.6	0.0	655,746	6.6	1.4	22.4	9.6
51 CII	23,450	-13.6	-6.9	-25.6	5,739	245	85.7	15.8	704,083	N/A	1.2	-0.2	0.0
52 KBC	11,900	-6.3	-2.5	-10.5	5,590	470	75.4	30.5	2,743,111	12.7	0.7	5.3	2.9
53 PPC	17,050	-15.2	-8.8	-7.3	5,466	321	24.7	34.3	386,171	5.5	0.9	17.0	12.3
54 PME	70,500	-3.2	-2.1	-3.5	5,288	75	99.0	0.0	7,395	16.3	3.3	19.3	16.0
55 KDC	25,500	-11.3	-26.3	-30.1	5,244	206	41.7	27.6	263,353	N/A	0.9	-1.2	-0.6
56 DCM	9,680	-12.0	-6.9	-19.3	5,125	529	24.4	45.0	870,406	12.3	0.8	6.6	3.8
57 LGC	25,700	-7.6	-4.8	-3.0	4,956	193	N/A	4.0	111	29.9	1.9	6.7	1.8
58 PVT	16,950	-10.3	-1.2	-15.3	4,770	281	42.8	14.7	205,188	7.8	1.3	16.7	6.4
59 FRT	68,000	-10.6	-9.3	-28.0	4,624	68	92.1	1.2	10,510	16.4	5.8	42.9	6.8
60 HAG	4,950	-19.2	-34.7	-6.6	4,591	927	63.8	40.6	3,711,333	N/A	0.3	-4.6	-1.2

Nguồn: Bloomberg 30/10/18

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>